

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Tân Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 tháng 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3839/TTr-STNMT ngày 28 tháng 7 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Tân Châu với các chỉ tiêu chủ yếu:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Có Biểu 1 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: (Có Biểu 2 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Có Biểu 3 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Tân Châu, Văn phòng UBND Tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Tân Châu:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng UBND Tỉnh: đăng Quyết định này lên cổng thông tin điện tử của Tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tân Châu, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: (1)

- Như Điều 3 (t/h);
- TTTH (đăng Website);
- Lưu: VT, CVKT2.

40

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KI CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Ngọc

BIỂU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN TÂN CHÂU

(Kèm theo Quyết định số20.65...../QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2016 của UBND Tỉnh)

Biểu 1: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngô	Suối Dây	Tân Hiệp	Thạnh Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		110.319,85	796,94	4.784,45	8.647,78	10.531,30	26.017,91	15.664,10	11.254,74	3.792,93	4.063,96	14.469,61	4.375,00	5.921,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	94.960,72	554,34	4.470,34	8.049,30	9.722,80	23.016,58	15.108,55	9.344,46	3.456,36	3.617,96	8.720,34	3.831,17	5.068,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.245,07		156,60	784,84		89,00		32,96	-0,60				182,27
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.116,82	140,28	1.051,99	1.666,03	3.958,31	193,19	384,63	212,55	456,78	1.235,69	139,39	1.846,93	1.831,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47.419,59	396,74	3.253,06	5.544,52	5.760,78	4.523,40	8.157,93	6.870,40	2.979,56	2.363,29	2.570,61	1.976,49	3.022,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.339,17					18.210,99	6.565,14	594,95			968,09		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33,74										33,74		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.625,85			34,78				1.603,31			4.987,76		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	175,46	17,32	8,70	19,13	3,71		0,85	30,29	20,62	13,97	20,75	7,75	32,37
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,02									5,02			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.359,13	242,60	314,11	598,48	808,50	3.001,33	555,55	1.910,28	336,57	446,00	5.749,27	543,83	852,60
2.1	Đất quốc phòng	CQP	235,09		11,06	94,20	12,67	7,37	0,68			26,21		75,79	7,11
2.2	Đất an ninh	CAN	44,69	3,72				0,50			0,71	25,07			14,69
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,19				55,19								20,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41,72	1,79	5,36	10,93	2,06	1,36	3,15	0,74	4,70	3,69	0,34	0,51	7,09
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	458,49	12,02	12,56	11,06	58,43	102,32	91,04	63,74	48,16	16,75	3,57	1,26	37,58
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động k/sản	SKS	175,83					175,83							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.651,12	85,72	132,83	291,74	264,02	301,50	237,19	255,07	130,13	168,77	238,49	183,76	361,89
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	43,79				2,66	0,56	20,57						20,00

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngô	Suối Dây	Tân Hiệp	Thanh Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.169,60		106,85	97,80	103,59	105,69	99,78	97,09	52,20	75,38	179,25	95,93	156,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,52	58,52											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,38	5,26	1,39	0,76	0,31	1,18	3,66	0,55	0,71	0,65	0,68	1,43	0,80
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,47	0,12	0,85	0,92			0,17		0,48				-0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,41	0,17		1,81	0,74		0,24	3,18	0,53	1,19	1,85	0,76	0,94
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	55,16	2,21	2,60	5,53	6,52	1,70	4,67	12,23	3,29	2,61	1,24	5,55	7,01
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	104,09		24,72	4,00	15,84	11,27	32,42			4,04		2,80	9,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,33	0,21	0,03	2,26	0,41	1,42	1,10	1,16	0,36	1,21	0,53	0,46	2,18
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,44			0,41		3,03							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	323,41		14,33	77,06	20,18	77,92	60,88	23,71	0,41	33,49	1,21	1,53	12,69
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9.872,50	72,86			265,88	2.209,68		1.452,81	94,10	85,36	5.322,11	174,05	195,65
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,90		1,53						0,79	1,58			
3	Đất chưa sử dụng	CSD													
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN													
5	Đất khu kinh tế*	KKT													
6	Đất đô thị*	KDT													

Ghi chú:

(*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Diện tích đất quốc phòng không tính diện tích xây dựng công trình phòng thủ chốt dân quân Suối Tre, xã Suối Ngô, quy mô 02 ha đất theo ý kiến của Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh đề nghị không đưa vào danh mục công trình do không nằm trong quy hoạch đất quốc phòng đến năm 2020, UBND huyện Tân Châu đề xuất thống kê vào đất hiện trạng (đất rừng phòng hộ).



Biểu 2: Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngô	Suối Dây	Tân Hiệp	Thạnh Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(13)	(13)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		467,56		9,85	67,22		187,18	151,80	0,42			0,42	50,00	0,65
1	Đất nông nghiệp	NNP	466,82		9,85	67,22		187,18	151,06	0,42			0,42	50,00	0,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,35			1,35									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	77,84		9,85	65,87		0,42	0,42	0,42			0,42		0,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	387,63					186,76	150,64					50,00	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,74						0,74						
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,74						0,74						

Biểu 3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngô	Suối Dây	Tân Hiệp	Thạnh Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(13)	(13)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	578,44	1,26	77,6	109,7	16,91	149,03	51,69	20,65	11,9	3	7,33	53,8	75,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	38,35	-	-	26,1	-	-	-	-	0,6	-	-	-	11,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	267,8	0,76	75,43	76,49	12,85	7,47	16,26	11,56	5,5	2,15	4,83	0,5	54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	272,29	0,5	2,18	7,11	4,06	141,56	35,43	9,09	5,8	0,84	2,5	53,3	9,91
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		317,4	-	-	-	-	177,98	139,42	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.